

Số: 1253/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay thế Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023
Đối với Trụ sở chính, thành phố Hà Nội, mã tuyển sinh DLX

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo tại Trụ sở chính, thành phố Hà Nội: Mã tuyển sinh DLX.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 899/QĐ-ĐHLĐXH ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội. Đề án tuyển sinh 2023 đào tạo tại Cơ sở II, thành phố Hồ Chí Minh, mã tuyển sinh DLS vẫn được giữ nguyên.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trường phòng Quản lý Đào tạo, Giám đốc Cơ sở II và Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, P. QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG
XÃ HỘI
TS. Hà Xuân Hùng

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
(TRỤ SỞ CHÍNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1253 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 18 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI (TRỤ SỞ CHÍNH)
- Mã trường: **DLX**
- Địa chỉ trụ sở chính

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Lao động - Xã hội (Trụ sở chính)	Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tvts.ulsa>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.5566175

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý		1682	1617	1443	
Quản trị kinh doanh	Đại học	356	275	308	88.89
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	169	196	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Bảo hiểm	Đại học	56	57	78	91.53
Bảo hiểm - Tài chính	Đại học	100	48	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Kế toán	Đại học	451	436	545	88.75
Kiểm toán	Đại học	48	52	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Quản trị nhân lực	Đại học	452	501	512	95.65

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	50	52	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Pháp luật		106	111	157	
Luật kinh tế	Đại học	106	111	157	64.15
Máy tính và công nghệ thông tin		120	114	0	
Công nghệ thông tin	Đại học	120	114	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Nhân văn		100	106		
Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	106	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Khoa học xã hội và hành vi		215	213	113	
Kinh tế	Đại học	85	87	68	100
Tâm lý học	Đại học	130	126	45	71.43
Dịch vụ xã hội		110	97	90	
Công tác xã hội	Đại học	110	97	90	92.31
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		100	103	0	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	100	103	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Tổng		2433	2361	1803	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh				Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển		

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022
2	Năm tuyển sinh 2021		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Nhân văn							
1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài							
1.1.1	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	0	0	0	50	20	18.00
1.1.2	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	50	80	22.00
2	Khoa học xã hội và hành vi							
2.1	Kinh tế học							
2.1.1	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	20	23	18.00	42	39	22.13
2.1.2	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	182	15.50	43	48	22.80
2.2	Tâm lý học							
2.2.1	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	26	15	21.30	65	59	20.77
2.2.2	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	104	168	18.00	65	67	24.05
3	Kinh doanh và quản lý							
3.1	Kinh doanh							
3.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	114	87	21.00	178	177	22.21

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.2	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	456	607	20.90	178	98	23.15
3.2	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
3.2.1	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	40	17	20.25	84	90	21.72
3.2.2	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	240	18.00	85	106	22.70
3.2.3	Bảo hiểm (7340204)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	12	26	18.00	28	29	18.00
3.2.4	Bảo hiểm (7340204)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	104	14	28	28	21.15
3.2.5	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	0	0	0	50	8	18.00
3.2.6	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	50	40	15
3.3	Kế toán – Kiểm toán							
3.3.1	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	100	102	20.80	226	222	21.96
3.3.2	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	400	448	21.55	225	216	22.95
3.3.3	Kiểm toán (7340302)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	10	2	18.00	24	24	21.81
3.3.4	Kiểm toán (7340302)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	52	16.50	24	28	22.50
3.4	Quản trị – Quản lý							
3.4.1	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	124	109	21.90	226	228	23.1
3.4.2	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	496	653	22.4	226	274	23.30
3.4.3	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	10	2	18.00	25	22	18.00
3.4.4	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	20	15.00	25	30	21.50
4	Pháp luật							
4.1	Luật							
4.1.1	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	40	23	21.4	53	52	22.95

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.2	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	190	20.95	53	59	23.20
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin							
5.1.1	Công nghệ thông tin (7480201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	30	27	18.75	60	58	22.42
5.1.2	Công nghệ thông tin (7480201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	207	17.35	60	56	22.85
6	Dịch vụ xã hội							
6.1	Công tác xã hội							
6.1.1	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	24	12	21.60	55	45	18.00
6.1.2	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	127	15.5	55	52	22.75
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
7.1	Du lịch							
7.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	0	0	0	50	49	20.76
7.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	50	54	21.40

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2830/QĐ-ĐHLĐXH	31/12/2021				2022	2022
2	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013				2013	2021
3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	4323/QĐ-BGDĐT	14/12/2020				2021	2021
4	Kế toán	7340301	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	30/03/2005				2005	2021
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	986/QĐ-ĐHLĐXH	23/05/2022				2022	2022
6	Công tác xã hội	7760101	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	30/03/2005				2005	2021
7	Kinh tế	7310101	1408/QĐ-	19/05/2017				2017	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
			BGDĐT						
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGDĐT	29/09/2020				2020	2021
9	Bảo hiểm	7340204	1136/2005/QĐ-BGDĐT-DH&SDH	30/03/2005				2005	2021
10	Kiểm toán	7340302	4144/QĐ-BGDĐT	07/12/2020				2021	2021
11	Công nghệ thông tin	7480201	2825/QĐ-BGDĐT	29/09/2020				2020	2021
12	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	2829/QĐ-DHLĐXH	31/12/2021				2022	2022
13	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2005/QĐ-BGDĐT-DH&SDH	30/03/2005				2005	2021
14	Tâm lý học	7310401	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017				2017	2021
15	Luật kinh tế	7380107	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017				2017	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng Trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Nhà trường sử dụng 03 phương thức xét tuyển:

(1). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức 100)

(2). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Mã phương thức 200)

(3). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Mã phương thức 301)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A01		D01		D07		D14	
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A01		D01		D07		D14	
3	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	43	A00		A01		D01			
4	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	42	A00		A01		D01			
5	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	65	A00		A01		D01		C00	
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	65	A00		A01		D01		C00	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	178	A00		A01		D01			
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT	178	A00		A01		D01			

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(Học bạ)									
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	85	A00		A01		D01			
10	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	84	A00		A01		D01			
11	Đại học	7340204	Bảo hiểm	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	28	A00		A01		D01			
12	Đại học	7340204	Bảo hiểm	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	28	A00		A01		D01			
13	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01			
14	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01			
15	Đại học	7340301	Kế toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	225	A00		A01		D01			
16	Đại học	7340301	Kế toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	226	A00		A01		D01			
17	Đại học	7340302	Kiểm toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	24	A00		A01		D01			
18	Đại học	7340302	Kiểm toán	200	Phương thức xét kết	24	A00		A01		D01			

th

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					quả học tập THPT (Học bạ)									
19	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	226	A00		A01		D01			
20	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	226	A00		A01		D01			
21	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01			
22	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01			
23	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	53	A00		A01		D01			
24	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	53	A00		A01		D01			
25	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	60	A00		A01		D01			
27	Đại học	7760101	Công tác xã	100	Phương thức xét kết	55	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			hội		quả thi THPT									
28	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	55	A00		A01		D01		C00	
29	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01			
30	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01			

1.5. Ngưỡng đầu vào

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm TBC của 05 học kỳ đạt từ 18,00 trong đó môn tiếng Anh điểm tổng kết của từng kỳ đạt từ 7,00 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Mã tuyển sinh: DLX.

1.6.2. Quy định thứ tự ưu tiên trong phương thức xét tuyển:

Thứ tự ưu tiên	Mã Phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

*** Thứ tự ưu tiên phương thức xét tuyển 100 trước PTXT 200. Thứ tự ưu tiên này sẽ chỉ áp dụng trong trường hợp thí sinh trúng tuyển đồng thời 02 phương thức xét tuyển trên.**

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

- Nhà trường lựa chọn tổ hợp xét tuyển có điểm tổng 03 môn cao nhất theo từng nguyện vọng xét tuyển
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển

1.6.5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, từng phương thức xét tuyển. Không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Trong đó:

- + Tổng điểm của tổ hợp xét là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cao nhất (tổ hợp xét tuyển mục 1.4)
- + Điểm ưu tiên được thiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.
- + Đối với phương thức xét tuyển 100: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm thi của 03 môn tổ hợp xét tuyển.
- + Đối với phương thức xét tuyển 200: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11, và kỳ I lớp 12).

- Trường hợp thí sinh trúng tuyển cả 02 phương thức xét tuyển 100 và 200. Trường lựa chọn thí sinh trúng tuyển theo mức độ ưu tiên của phương thức xét tuyển (mục 1.6.2)

1.6.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

- Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu số 04);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022 trở về trước;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

** Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng ;

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

** Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

** Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:*

+ Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển ;

+ Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

1.6.5. Xác nhận nhập học

Thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường từ ngày 15/3/2023 đến 17h ngày 30/6/2023;
- + Thí sinh đăng ký xét tuyển online theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu từ ngày 10/7/2023.
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 21/8/2023;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 06/9/2023.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

* Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học trực tiếp bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 108 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

* Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức sau:
 - + Nộp trực tiếp tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 108 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội;

+ Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHLDXH ngày 03/02/2023 của Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

- Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2023.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

- (1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*
- (2) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: Được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
2	Vật lý	Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm - Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm - Tài chính	7340207

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
5	Tiếng Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Ngôn ngữ anh	7220201
6	Lịch sử hoặc Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này có thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

(4) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét và quyết định cho vào học. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:
Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường: 25.000 đồng/1 nguyện vọng.
- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKTT trực tuyến: 20.000 đồng/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: Từ 513.000đ/1 tín chỉ đến 547.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Nhà trường thực hiện tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo.
2	Tuyển sinh đợt bổ sung	Căn cứ theo kết quả xét tuyển đợt 1, nếu còn chỉ tiêu Nhà trường sẽ có thông báo chi tiết tuyển sinh đợt bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

1.12. Trường Đại học Lao động - Xã hội thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

*) Trường hợp thí sinh đã gửi hồ sơ ĐKXT học bạ về Trường nhưng không đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Nhà trường coi đây là hồ sơ không hợp lệ và không xét nguyện vọng của thí sinh.

*) Trường hợp thí sinh có dữ liệu điểm học bạ sai lệch so với học bạ bản gốc hoặc thí sinh có đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả tuyển sinh lọc ảo toàn quốc lần 6.

Nhà Trường sẽ thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét tuyển lại:

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Đỗ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Trượt thành Đỗ: Thí sinh được làm đơn đề nghị công nhận kết quả xét tuyển, Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển, báo cáo Bộ GD&ĐT.

- Không ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6: Thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin xét tuyển, Nhà trường xem xét cập nhật.

*) Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà trường xem xét và thực hiện theo quy chế tuyển sinh số 227/QĐ-ĐHLDXH ngày 03/02/2023 và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 244.745.965.484 đ

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.074.506 đ

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

(1). Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

(2). Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ 5 đến 10 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



TS. Nguyễn Thị Giáng Hương



III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày kỷ quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT) hoặc kết quả học tập toàn khóa trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	1408	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Đại học	7340204	Bảo hiểm	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	Đại học	7340301	Kế toán	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	50	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	50	529	06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
6	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	80	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT: tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của 03 năm học ở bậc THPT (06 học kỳ) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học: có điểm trung bình chung học tập toàn khóa/điểm trung bình chung tích lũy ở hệ TC Nghề, TCCN, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học đạt từ 5 trở lên (thang điểm 10) hoặc 2 trở lên (thang điểm 4).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành:

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7760101	Công tác xã hội	A00, A01, D01, C00
7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01
7340301	Kế toán	A00, A01, D01
7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01
7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01

* **A00:** Toán, Lý, Hoá; **A01:** Toán, Lý, Anh văn; **D01:** Toán, Văn, Anh văn; **C00:** Văn, Sử, Địa

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo.

(1) Thời gian

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tuỳ theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;
- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT; THCN; cao đẳng; đại học

- Bản sao công chứng Học bạ THPT; Bảng điểm toàn khóa đối với người tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học.
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bản bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 106 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. 30.000đ/1 lần xét tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: Từ 747.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: Đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: Đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		187
1	Tiến sĩ		11
1.1	Kinh doanh và quản lý		11
1.1.1	Quản trị nhân lực	9340404	11
2	Thạc sĩ		176
2.1	Kinh doanh và quản lý		176
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	17
2.1.2	Bảo hiểm	8340204	6
2.1.3	Kế toán	8340301	1
2.1.4	Quản trị nhân lực	8340404	146
2.2	Dịch vụ xã hội		9
2.2.1	Công tác xã hội	8760101	9
B	ĐẠI HỌC		10.658
3	Đại học chính quy		10.615
3.1	Chính quy		10.615
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		522
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		420
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	420
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		102
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	102
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		10.093
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		7.952
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1.945
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	629
3.1.2.1.3	Bảo hiểm	7340204	286
3.1.2.1.4	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	48
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	2233
3.1.2.1.6	Kiểm toán	7340302	104
3.1.2.1.7	Quản trị nhân lực	7340404	2.636
3.1.2.1.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	71
3.1.2.2	Pháp luật		738
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	738
3.1.2.3	Nhân văn		100
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	100
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		886
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	398
3.1.2.4.2	Tâm lý học	7310401	488
3.1.2.5	Dịch vụ xã hội		417
3.1.2.5.1	Công tác xã hội	7760101	417



STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		43
4.1	Vừa làm vừa học		43
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		43
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.1.1.2	Bảo hiểm	7340204	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	0
4.1.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	43
4.1.2	Pháp luật		0
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	0
4.1.3	Dịch vụ xã hội		0
4.1.3.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.2.1.2	Bảo hiểm	7340204	0
4.2.1.3	Kế toán	7340301	0
4.2.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.2.2	Pháp luật		0
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	0
4.2.3	Dịch vụ xã hội		0
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
4.3.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.3.1.2	Bảo hiểm	7340204	0
4.3.1.3	Kế toán	7340301	0
4.3.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.3.2	Pháp luật		0
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	0
4.3.3	Dịch vụ xã hội		0
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.4.1.2	Bảo hiểm	7340204	0
4.4.1.3	Kế toán	7340301	0
4.4.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.4.2	Dịch vụ xã hội		0
4.4.2.1	Công tác xã hội	7760101	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường (ha): 7.77
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 800
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: $m^2/\text{người}$ 2.81

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của Trường	199	25232
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	21	7134
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	35	5844
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	1580
6	Số phòng học đa phương tiện	78	6865
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của Trường	44	3809
8	Thư viện, trung tâm học liệu	6	1992
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	40	15252

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Doãn Thao	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
2	Bùi Đức Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
3	Bùi Như Ý	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
4	Bùi Thị Hồng Dung	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin
5	Bùi Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
6	Bùi Thị Ngọc	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán
7	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
8	Bùi Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340204	Bảo hiểm
9	Bùi Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công	7220201	Ngôn ngữ Anh
10	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340301	Kế toán
11	Bùi Tôn Hiền	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
12	Cần Hữu Dạn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7310101	Kinh tế
13	Cao Mai Hồng	Nam		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
14	Cao Mai Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
15	Cao Sơn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
16	Cao Thị Huyền Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
17	Cao Văn Sâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
18	Chữ Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ		7340301	Kế toán
19	Chu Thị Huyền Yến	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7340301	Kế toán
20	Đàm Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
21	Đàm Thị Thanh Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
22	Đặng Nguyễn Giang	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
23	Đặng Phan Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7340404	Quản trị nhân lực
24	Đặng Quang Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7310101	Kinh tế
25	Đặng Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
26	Đặng Thái Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
27	Đặng Thị Hồng Vi	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
28	Đặng Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
29	Đặng Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
30	Đặng Thị Thuý Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
31	Đào Hồng Chuyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ	7340204	Bảo hiểm
32	Đào Mai Phước	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7480201	Công nghệ thông tin
33	Đào Mạnh Huy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán
	Đào Mạnh Huy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính	7340302	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
34	Đào Phương Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
35	Đào Quang Duy	Nam		Đại học	Cơ kỹ thuật	7340207	Bảo hiểm - tài chính
36	Đào Thị Thanh Trà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
37	Đào Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
38	Đào Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
39	Đào Xuân Hội	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
40	Đinh Quốc Tuyển	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
41	Đinh Thị Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
	Đinh Thị Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
42	Đỗ Đức Tài	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
43	Đỗ Thị An	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
44	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
45	Đỗ Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340302	Kiểm toán
46	Đỗ Thị Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340207	Bảo hiểm - tài chính
	Đỗ Thị Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340301	Kế toán
47	Đỗ Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
48	Đỗ Thị Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
49	Đỗ Thị Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực
50	Đỗ Thị Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
	Đỗ Thị Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
51	Đỗ Thị Yên	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	7340301	Kế toán
52	Đỗ Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
53	Đỗ Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
54	Đỗ Thuý Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340204	Bảo hiểm
	Đỗ Thuý Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
55	Đỗ Việt Hùng	Nam		Đại học	Kỹ thuật máy tính	7380107	Luật kinh tế
56	Đỗ Xuân Đán	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7760101	Công tác xã hội
57	Đoàn Tất Thành	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
58	Đoàn Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7480201	Công nghệ thông tin
59	Đoãn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
60	Đoàn Thị Nguyệt Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
61	Đoãn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
62	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tôn giáo học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tôn giáo học	7340404	Quản trị nhân lực
63	Đoãn Thị Yên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
64	Đồng Thị Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
65	Dương Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
66	Dương Thị Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực
67	Dương Văn Hội	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340404	Quản trị nhân lực
68	Hà Duy Hào	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
69	Hà Nam Phong	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
70	Hà Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340101	Quản trị kinh doanh
71	Hà Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
72	Hà Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7310401	Tâm lý học
73	Hà Xuân Hùng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	7340301	Kế toán
74	Hồ Thị Xuân Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340404	Quản trị nhân lực
75	Hoàng Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
	Hoàng Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340204	Bảo hiểm
76	Hoàng Hải Hậu	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7480201	Công nghệ thông tin
77	Hoàng Khánh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
78	Hoàng Mạnh Cường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
79	Hoàng Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tái chính - Ngân hàng
80	Hoàng Thanh Tùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
81	Hoàng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
82	Hoàng Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
83	Hoàng Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
84	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
85	Hứa Sĩ Đức	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7480201	Công nghệ thông tin
86	Khuất Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
87	Khuất Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Luật kinh tế
88	Kiều Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
89	Lại Minh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340404	Quản trị nhân lực
90	Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
91	Lê Hồng Sơn	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
92	Lê Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7340301	Kế toán
	Lê Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7340302	Kiểm toán
93	Lê Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
94	Lê Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
95	Lê Thanh Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
96	Lê Thị Chung Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7310101	Kinh tế
97	Lê Thị Hải Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Lê Thị Hải Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310401	Tâm lý học
98	Lê Thị Hương Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
99	Lê Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
100	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7380107	Luật kinh tế
101	Lê Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340404	Quản trị nhân lực
102	Lê Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
103	Lê Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7340404	Quản trị nhân lực
104	Lê Thị Thúy Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
105	Lê Thị Tú Oanh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
106	Lê Thị Xuân Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
107	Lê Thuý Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
108	Lê Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
109	Lê Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
110	Lê Văn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340404	Quản trị nhân lực
111	Lê Xuân Cử	Nam		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7480201	Công nghệ thông tin
112	Lư Kế Trường	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	7380107	Luật kinh tế
113	Lục Mạnh Hiến	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Lục Mạnh Hiến	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310401	Tâm lý học
114	Lương Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
115	Lương Văn Liệu	Nam		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
116	Lương Xuân Dương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
117	Lưu Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
118	Lưu Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7340404	Quản trị nhân lực
119	Lý Ngọc Toàn	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7310101	Kinh tế
	Lý Ngọc Toàn	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
120	Mai Thị Anh Đào	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310401	Tâm lý học
	Mai Thị Anh Đào	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
121	Mai Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ	7340204	Bảo hiểm
122	Mai Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340302	Kiểm toán
123	Mai Thị Hường	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
	Mai Thị Hường	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340204	Bảo hiểm
124	Mai Thị Khôi Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
125	Mai Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
126	Mai Thị Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
127	Nghiêm Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
128	Ngô Anh Cường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Luật kinh tế
129	Ngô Kim Tú	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7340404	Quản trị nhân lực
130	Ngô Quang Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
131	Ngô Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7310401	Tâm lý học
	Ngô Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
132	Ngô Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
133	Ngô Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340204	Bảo hiểm
134	Ngô Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7340404	Quản trị nhân lực
135	Ngô Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340302	Kiểm toán
136	Ngô Thị Thu Huệ	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340207	Bảo hiểm - tài chính
137	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
138	Nguyễn Bá Ngọc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
139	Nguyễn Chi Lăng	Nam		Đại học	Giáo dục Thể chất	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
140	Nguyễn Đức Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
141	Nguyễn Đăng Thành	Nam		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
142	Nguyễn Đức Chử	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	7340404	Quản trị nhân lực
143	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340201	Tài chính - Ngân hàng
144	Nguyễn Duy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
145	Nguyễn Duy Phương	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Hải Thanh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
147	Nguyễn Hoài Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTT	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
148	Nguyễn Hoài Phương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
149	Nguyễn Hồng Linh	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7340404	Quản trị nhân lực
150	Nguyễn Hữu Bình	Nam		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201	Công nghệ thông tin
151	Nguyễn Huy Khôi	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7310401	Tâm lý học
152	Nguyễn Huyền Linh	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
153	Nguyễn Kiên Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7310101	Kinh tế
154	Nguyễn Nam Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
155	Nguyễn Ngọc Nhận	Nam		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7380107	Luật kinh tế
156	Nguyễn Nguyên Zen	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
158	Nguyễn Quang Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
159	Nguyễn Quốc Hưng	Nam		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
160	Nguyễn Sao Mai	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin
161	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
162	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
163	Nguyễn Thị Anh Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340101	Quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
165	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
166	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	7310101	Kinh tế
167	Nguyễn Thị Giáng Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7310101	Kinh tế
	Nguyễn Thị Giáng Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
169	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
170	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ		7340301	Kế toán
171	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7340404	Quản trị nhân lực
172	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
173	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ	7340404	Quản trị nhân lực
174	Nguyễn Thị Hồng Bình	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
175	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340207	Bảo hiểm - tài chính
176	Nguyễn Thị Huế	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
177	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
178	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
179	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
180	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340207	Bảo hiểm - tài chính
181	Nguyễn Thị Hữu Ái	Nữ		Tiến sĩ	Bảo hiểm	7340207	Bảo hiểm - tài chính

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
182	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
183	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ		7220201	Ngôn ngữ Anh
184	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
185	Nguyễn Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
186	Nguyễn Thị Minh Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
187	Nguyễn Thị Minh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
188	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
189	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
190	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340404	Quản trị nhân lực
191	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
192	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7310401	Tâm lý học
193	Nguyễn Thị Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340201	Tài chính - Ngân hàng
194	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
195	Nguyễn Thị Sinh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7480201	Công nghệ thông tin
196	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340404	Quản trị nhân lực
197	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
198	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7340301	Kế toán
199	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
	Hương						
200	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
201	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
202	Nguyễn Thị Thía	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
203	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	7340404	Quản trị nhân lực
204	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
205	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
206	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7480201	Công nghệ thông tin
207	Nguyễn Thị Thu Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán
208	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán
209	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ		7340404	Quản trị nhân lực
210	Nguyễn Thị Thuý Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
211	Nguyễn Thị Tinh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340404	Quản trị nhân lực
212	Nguyễn Thị Tố Như	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế	7380107	Luật kinh tế
213	Nguyễn Thị Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
214	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Luật kinh tế
215	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
216	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7340404	Quản trị nhân lực
217	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	7340301	Kế toán
	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	7340207	Bảo hiểm - tài chính
218	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
219	Nguyễn Thị Việt Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
220	Nguyễn Thùy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
221	Nguyễn Thuý Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính	7340301	Kế toán
222	Nguyễn Tiến Hưng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
223	Nguyễn Trọng Huân	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340207	Bảo hiểm - tài chính
224	Nguyễn Trung Hải Hải	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	7310401	Tâm lý học
225	Nguyễn Trung Hải Hải	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
226	Nguyễn Văn Chung	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
227	Nguyễn Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340204	Bảo hiểm
228	Nguyễn Văn Ngo	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu	7340404	Quản trị nhân lực
229	Nguyễn Văn Thụ	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
230	Nguyễn Viết Hồng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
231	Nguyễn Xuân Hương	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
232	Ninh Thị Thủy Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
233	Phạm Đỗ Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
	Phạm Đỗ Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340207	Bảo hiểm - tài chính
234	Phạm Đức Long	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7310101	Kinh tế
235	Phạm Đức Trọng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh
236	Phạm Hải Hưng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340204	Bảo hiểm
	Phạm Hải Hưng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
237	Phạm Hồng Nhung	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
238	Phạm Hồng Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7340404	Quản trị nhân lực
	Phạm Hồng Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
239	Phạm Khánh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7310401	Tâm lý học
240	Phạm Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
241	Phạm Minh Tú	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin
242	Phạm Ngọc Yến	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
243	Phạm Thị Hoa	Nữ		Đại học	Cơ kỹ thuật	7220201	Ngôn ngữ Anh
244	Phạm Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
245	Phạm Thị Liễu	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
246	Phạm Thị Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
247	Phạm Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
248	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTT	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
249	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
250	Phạm Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7380107	Luật kinh tế
251	Phạm Thị Thuý Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
252	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
253	Phạm Tuấn Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
254	Phạm Văn Thiệu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực
255	Phan Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
256	Phan Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340404	Quản trị nhân lực
257	Phan Thị Thu Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
258	Phan Thị Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340301	Kế toán
259	Phùng Hải Yến	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
260	Phùng Khắc Sáng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7340404	Quản trị nhân lực
261	Phùng Thị Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
262	Phùng Văn Thùy	Nam		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7380107	Luật kinh tế
263	Tạ Thị Thủy Hằng	Nam		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
	Tạ Thị Thủy Hằng	Nam		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
264	Tạ Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7380107	Luật kinh tế
265	Tăng Anh Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTT	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
266	Tiêu Thị Minh Hường	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
267	Tô Thị Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Bảo hiểm	7340404	Quản trị nhân lực
268	Tô Thị Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
269	Tô Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
270	Trần Anh Quang	Nam		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
271	Trần Đức Thắng	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	7380107	Luật kinh tế
272	Trần Huy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
273	Trần Kiều Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
274	Trần Minh Trí	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
275	Trần Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340204	Bảo hiểm
276	Trần Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
277	Trần Thị Dự	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán
278	Trần Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán
	Trần Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
279	Trần Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
280	Trần Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
281	Trần Thị Lộc	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	7340301	Kế toán
282	Trần Thị Mai Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
283	Trần Thị Minh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340404	Quản trị nhân lực
284	Trần Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
285	Trần Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
286	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
287	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
288	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
289	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
290	Trần Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340404	Quản trị nhân lực
291	Trần Trung Kiên	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	7340404	Quản trị nhân lực
292	Trần Văn Tử	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7340404	Quản trị nhân lực
293	Triệu Thị Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7340404	Quản trị nhân lực
294	Trịnh Khánh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
	Trịnh Khánh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340207	Bảo hiểm - tài chính
295	Trịnh Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
296	Trương Đức Định	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340302	Kiểm toán
297	Trương Thị Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
298	Trương Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340404	Quản trị nhân lực
299	Trương Thị Tuyết Hạnh	Nữ		Thạc sĩ		7340301	Kế toán
300	Vũ Huy Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tình CTTT	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
301	Vũ Hồng Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
302	Vũ Mạnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340301	Kế toán
303	Vũ Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
304	Vũ Sĩ Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
305	Vũ Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực
306	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
307	Vũ Thị Hồng Nết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340204	Bảo hiểm
308	Vũ Thị Kim Dương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340302	Kiểm toán
309	Vũ Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
310	Vũ Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
311	Vũ Thị Ngọc Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
312	Vũ Thị Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
313	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	7380107	Luật kinh tế
314	Vũ Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
315	Vũ Thị Thê	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
316	Vũ Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
317	Vũ Thị Tuyết Lan	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
318	Vũ Thuý Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
319	Vũ Thúy Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340404	Quản trị nhân lực
320	Vũ Văn Thoai	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thông tin	7340301	Kế toán
321	Vương Thúy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340404	Quản trị nhân lực
322	Bùi Thị Xuân Mai	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT
1	Bùi Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7310401	Tâm lý học
2	Đặng Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
3	ĐÀO HUY Toàn	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7760101	Công tác xã hội
4	Đào Thuý Linh	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7310401	Tâm lý học
5	Đinh Trần Dũng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7340404	Quản trị nhân lực
6	Hoàng Hữu Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
7	Hoàng Kim Khuyến	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
8	Hoàng Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
9	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340404	Quản trị nhân lực
10	Hoàng Xuân Đàn	Nam		Tiến sĩ	Luật	7340404	Quản trị nhân lực
11	Khúc Thế Anh	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340404	Quản trị nhân lực
12	Lê Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7310401	Tâm lý học
13	Lưu Trần Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340201	Tài chính - Ngân hàng
14	Nguyễn Anh Thơ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
15	Nguyễn Hồng Bắc	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340301	Kế toán

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT
17	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340204	Bảo hiểm
18	Nguyễn Ngọc Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340204	Bảo hiểm
19	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Luật	7340404	Quản trị nhân lực
20	Nguyễn Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
21	Nguyễn Thế Cường	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
22	Nguyễn Thị La	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực
23	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
24	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
25	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340404	Quản trị nhân lực
26	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
27	Nguyễn Thị Thu Lan	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7340301	Kế toán
28	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340204	Bảo hiểm
30	Nguyễn Thuý Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7340301	Kế toán
31	Nguyễn Văn Nghi	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7340404	Quản trị nhân lực
32	Phạm Thị Hương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	7340404	Quản trị nhân lực
33	Phùng Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
34	Trần Công Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Luật	7340204	Bảo hiểm

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT
35	Trần Đức Thín	Nam		Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
36	Trần Thị Phong Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
37	Trần Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340301	Kế toán
38	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
39	Trần Văn Duy	Nam		Tiến sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
40	Trần Văn Thuận	Nam		Tiến sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
41	Vũ Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
42	Vũ Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
43	Vũ Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
44	Vũ Xuân Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội	7340301	Kế toán

Mẫu số 04: Phiếu Đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2023
(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):
2. Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0): ☐
3. Ngày tháng năm sinh:
4. Nơi sinh:
5. Số CCCD
6. Số Zalo:
7. Số điện thoại:
8. Địa chỉ Email:
9. Địa chỉ liên hệ (báo tin):
10. Khu vực ưu tiên: 1 ☐ 2 ☐ 2NT ☐ 3 ☐
11. Đối tượng ưu tiên (nếu có): 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☐ 05 ☐ 06 ☐ 07 ☐
12. Hộ khẩu thường trú: Mã Tỉnh Mã Quận/Huyện
13. Năm tốt nghiệp THPT:

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

14. Địa điểm học tập: Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội - DLX ☒
15. Ngành đăng ký xét tuyển:

Thứ tự nguyên vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV01		
NV02		
NV03		
NV04		
NV05		
NV06		
NV07		
NV08		
NV09		
NV10		
NV11		
NV12		
.....		

(NV01 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

16. Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học					
	Toán		Vật Lý		Hóa	
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Lớp 10						
Lớp 11						
Lớp 12						
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)						

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học							
	Ngữ Văn		Sử		Địa		Tiếng Anh	
	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2
Lớp 10								
Lớp 11								
Lớp 12								
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)								

....., ngày tháng năm 2023

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

* **Lưu ý:** Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện thì vẫn **bắt buộc** thực hiện đăng ký xét tuyển online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ.